

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

DVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ 3/2010	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		97,827,540,008	71,783,541,952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,320,348,790	29,193,526,927
1. Tiền	111	V.01	10,382,348,790	11,193,526,927
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,938,000,000	18,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	36,000,000,000	19,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36,000,000,000	19,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		19,968,318,116	13,735,293,925
1. Phải thu khách hàng	131		7,499,833,308	2,766,749,453
2. Trả trước cho người bán	132		7,792,720,727	7,102,817,745
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,892,793,371	4,082,756,017
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-217,029,290	-217,029,290
IV. Hàng tồn kho	140		5,979,526,541	7,111,082,616
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,979,526,541	7,111,082,616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,559,346,561	2,743,638,484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		131,710,285	62,768,823
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,279,639,004	2,470,772,560
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	0	64,729,912
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		147,997,272	145,367,189
B- TÀI SẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		157,549,321,130	150,967,158,663
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		148,230,615,287	141,527,932,743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	125,575,379,719	118,722,699,106
- Nguyên giá	222		348,394,252,788	323,608,450,487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-222,818,873,069	-204,885,751,381
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	278,934,507	145,426,590

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ 3/2010	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		725,644,276	453,144,276
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-446,709,769	-307,717,686
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22,376,301,061	22,659,807,047
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,060,000	1,970,000
1. Đầu tư vào các công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4,060,000	1,970,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,314,645,843	9,437,255,920
1. Chi phí trả trước	261	V.14	9,314,645,843	9,437,255,920
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		255,376,861,138	222,750,700,615
NGUỒN VỐN	500			
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		97,235,663,228	69,027,106,727
I. Nợ ngắn hạn	310		74,566,232,794	50,247,757,815
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	283,234,000	1,086,636,000
2. Phải trả người bán	312		16,951,209,272	4,788,859,759
3. Người mua trả tiền trước	313		3,588,217,004	10,911,347,890
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	V.16	6,013,213,284	4,565,002,832
5. Phải trả người lao động	315		5,623,339,614	5,985,017,957
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9,346,103,663	2,567,034,320
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	32,038,133,142	19,581,424,328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		722,782,815	762,434,729
II. Nợ dài hạn	330		22,669,430,434	18,779,348,912
1. Phải trả dài hạn khác	331		12,313,783,228	7,982,405,192
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn người bán	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	10,055,020,121	10,419,226,210
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		300,627,085	377,717,510
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158,141,197,910	153,723,593,888
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	158,141,197,910	153,723,593,888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ 3/2010	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,944,426,703	7,346,621,153
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,775,200,247	2,557,769,499
9. Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty	419		332,778,038	356,771,516
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,088,792,922	13,462,431,720
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSC	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		255.376.861.138	222.750.700.615

Người lập biểu



VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Kế toán trưởng



LẠI THỊ THU



Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Giám đốc

PHẠM MẠNH ĐỨC

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (PHẦN I : LÃI, LÔ)

QUÍ III NĂM 2010

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết Minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	124,324,102,896	84,435,919,297	334,391,242,288	233,302,113,027
2. Các khoản giảm trừ	02		(145,223,630)	(68,178,626)	(329,615,716)	(119,794,848)
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		124,178,879,266	84,367,740,671	334,061,626,572	233,182,318,179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	117,416,559,059	76,671,926,429	307,630,800,302	213,290,701,690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,762,320,207	7,695,814,242	26,430,826,270	19,891,616,489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,630,370,761	1,621,057,179	3,316,159,569	2,343,178,271
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	219,240,502	271,809,544	640,940,055	312,360,561
- Trong đó lãi vay phải trả	23		219,240,502	271,809,544	640,940,055	312,360,561
8. Chi phí bán hàng	24		1,115,469,552	1,053,764,914	3,178,668,724	3,028,160,734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,117,574,894	2,589,788,019	8,801,374,586	7,040,020,086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,940,406,020	5,401,508,944	17,126,002,574	11,854,253,379
11. Thu nhập khác	31		47,445,854	1,210,274,083	75,974,962	1,326,516,935
12. Chi phí khác	32		18,766,864	65,338,105	38,949,136	87,588,905
13. Lợi nhuận khác	40		28,678,990	1,144,935,978	37,025,826	1,238,928,030
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		3,969,085,010	6,546,444,922	17,163,028,400	13,093,181,409
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	621,123,141	1,411,495,138	2,161,000,152	2,833,109,311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,347,961,869	5,134,949,784	15,002,028,248	10,260,072,098
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Người lập biểu

em

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Kế toán trưởng

Thu

LẠI THỊ THU



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP TRỰC TIẾP) QUÍ III NĂM 2010

ĐVT: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH	100		0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		396,188,521,921	282,467,460,583
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-291,381,618,170	-215,428,216,997
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-28,013,281,240	-18,116,132,828
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-640,940,055	-312,360,561
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-1,475,147,099	-2,809,557,563
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,050,746,388	2,583,139,681
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-58,747,921,462	-41,862,224,081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,980,360,283	-6,522,108,234
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSCĐ khác	21	6,7,8,11	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-21,002,090,000	-23,000,610,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,000,000,000	23,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,316,159,669	2,325,956,049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-13,685,930,331	2,325,346,049
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	21	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,503,793,911	7,995,206,256
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3,671,402,000	-195,569,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1,167,608,089	7,799,637,256
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5,126,821,863	16,647,091,539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,193,526,927	3,727,368,559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	34,320,348,790	20,374,460,098

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

LẠI THỊ THU



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2010

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho quý III năm 2010 của Công ty Cổ Phần cấp nước Chợ Lớn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh** : Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước – dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);

Xây dựng công trình cấp nước;

Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Lập dự án, thẩm tra thiết kế;

Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;

Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;

Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;

Đại lý ký gởi hàng hóa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm tài chính thứ 04 của Công ty kể từ khi chuyển sang công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

III. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. **Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

6. **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	06-10
Phương tiện truyền dẫn	10-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-08

7. **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí lắp đặt đồng hồ nước gắn mới cho khách hàng.

8. **Chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu đối với công trình xây dựng cơ bản tạm tăng tài sản cố định khi có nghiệm thu đưa vào sử dụng nhưng chưa được thanh toán.
- Trích trước chi phí gắn ĐHN theo NĐ117,
- Chi phí chống thất thoát nước năm 2010.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận toàn bộ vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán bổ sung vào chi phí.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ (Theo thông tư số 130/TT-BTC ngày 26/12/2008 của BTC).

Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, do đó Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm và với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.

Năm 2010 là năm thứ 2 áp dụng hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chính của Công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của hoạt động cung cấp nước được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và thời điểm ghi nhận chỉ số nước sử dụng thường không trùng với thời điểm kết thúc niên độ.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận theo số thực thu. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>(a) Tiền mặt</i>	<i>10.761.134</i>	<i>45.717.132</i>
Tiền mặt VND	10.761.134	45.717.132
<i>(b) Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>10.371.587.656</i>	<i>11.147.809.795</i>
<i>(c) Khoản tương đương tiền</i>	<i>23.938.000.000</i>	<i>18.000.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	23.938.000.000	18.000.000.000
<i>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền (a + b + c)</i>	<i><u>34.320.348.790</u></i>	<i><u>29.193.526.927</u></i>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn từ 5 – 12 tháng	36.000.000.000	19.000.000.000
<i>Cộng</i>	<i><u>36.000.000.000</u></i>	<i><u>19.000.000.000</u></i>

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tân Bình	239.155.000	239.155.000
- Công ty CP XDCT & ĐT Địa Ốc Hồng Quang	209.121.000	209.121.000
- Công ty ĐT & XD TN Xung Phong	94.579.000	94.579.000
- Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận 6	9.462.654	9.462.654
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước khác	6.947.515.654	2.214.431.799
Cộng	<u>7.499.833.308</u>	<u>2.766.749.453</u>

4. Trả trước người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đăng Hưng	563.327.750	1.340.254.988
Công ty CP Đầu tư & XD Trường An	532.342.052	532.342.052
Công ty TNHH Đạt Đức	621.932.220	-
CN Cty CP TVĐT&TKXD Việt Nam	306.474.044	
Tcty Cơ điện XD Nông nghiệp và Thủy lợi	551.568.892	696.080.000
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp Nước	1.748.600.403	1.037.165.750
Công ty CP Tư vấn XD Cấp Nước	398.733.397	307.799.208
Cty TNHH XDBCN & Đường Ống Hoàng Thăng	810.821.820	601.380.455
Cty CP ĐT XD & TM Thái Bình Dương		1.227.463.028
Cty CP Nước, Môi Trường & HTKT Sài Gòn	91.619.526	
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Đông Á	173.181.148	
Công ty TNHH CTCTN&HT Đô thị MAT	842.384.152	718.398.961
Cty CP Chứng Khoán Phương Đông	45.000.000	
Cty CP Công Nghệ Tự Động Tiên Tiến	101.585.400	
Cty TNHH TMSXXD KHKTMT Đăng Quang	148.324.059	
Công Ty TNHH Hải Hoàng Dương	746.924.454	
Các nhà cung cấp khác	109.901.410	641.933.303
Cộng	<u>7.792.720.727</u>	<u>7.102.817.745</u>

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	2.872.765.106	2.872.765.106
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	1.607.608.620	527.545.487
Phải thu khác	412.419.645	682.445.424
Cộng	<u>4.892.793.371</u>	<u>4.082.756.017</u>

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 2 năm và dưới 3 năm

Cộng

Số cuối quý

(217.029.290)

(217.029.290)

Số đầu năm

(217.029.290)

(217.029.290)

7. Hàng tồn kho

- Nguyên vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Số cuối quý

5.979.526.541

5.979.526.541

Số đầu năm

7.111.082.616

-

7.111.082.616

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

- *Số dư đầu kỳ*

- Số phát sinh tăng trong kỳ

- Số phân bổ trong kỳ

Số chờ phân bổ chuyển sang kỳ sau

Số cuối quý

62.768.823

260.821.364

191.879.902

131.710.285

Số đầu năm

258.011.537

195.242.714

62.768.823

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

Cộng

Số cuối quý

0

0

Số đầu năm

64.729.912

64.729.912

10. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

- Phòng Kế Hoạch Vật Tư

- Đội Xe máy

- Tổ xe bồn

Cộng

Số cuối quý

147.997.272

141.648.222

572.850

5.776.200

147.997.272

Số đầu năm

145.367.149

145.367.189

145.367.189

11. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản trong kỳ như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền đẫn</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Cộng TSCĐ hữu hình</i>
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	2.036.875.500	1.525.708.224	316.468.891.752	3.576.975.011	323.608.450.487
2. Tăng trong kỳ			24.684.254.974	101.547.327	24.785.802.301
- Do mua sắm				101.547.327	101.547.327
- Do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			24.689.590.886		24.689.590.886
3. Giảm trong kỳ			-5.335.912		-5.335.912
- Kết quả quyết toán công trình					
4. Số cuối kỳ	2.036.875.500	1.525.708.224	341.153.146.726	3.678.522.338	348.394.252.788
II. Hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	1.228.175.006	1.379.012.058	200.352.714.702	1.925.849.615	204.885.751.381
2. Tăng trong kỳ	53.300.673	72.049.174	17.372.384.490	437.194.090	17.934.928.427
3. Giảm trong kỳ		-1.406.546	-400.193		-1.806.739
- Kết quả quyết toán công trình					
- Khác					
4. Số cuối kỳ	1.218.475.679	1.449.654.686	217.724.698.999	2.363.043.705	222.818.873.069
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	808.700.494	146.696.166	116.116.177.050	1.651.125.396	118.722.699.106
4. Số cuối kỳ	775.399.821	76.053.538	123.428.447.727	1.315.478.633	125.575.379.719

12. Tài sản cố định vô hình

Tình hình tăng giảm tài sản trong kỳ như sau:

	<i>Phần mềm Quản lý</i>	<i>Cộng TSCĐ vô hình</i>
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	453.144.276	453.144.276
2. Tăng trong kỳ	272.500.000	272.500.000
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	725.644.276	725.644.276
II. Hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	307.717.686	307.717.686
2. Tăng trong kỳ	138.992.083	138.992.083

	<i>Phần mềm Quản lý</i>	<i>Cộng TSCĐ vô hình</i>
3. Giảm trong kỳ		
4. Số cuối kỳ	446.709.769	446.709.769
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu năm	145.426.590	145.426.590
2. Số cuối kỳ	278.934.507	278.934.507

13. Chi phí xây dựng cơ bản

Hạng mục	Số đầu năm	Đầu tư trong kỳ	KC tăng TSCĐ	Kết chuyển vào CP	Số cuối quý
Các công trình cải tạo sửa chữa, Công trình phát triển mạng lưới, Phát triển ống cái	22.659.807.047	26.536.718.554	24.684.254.974	2.135.969.566	22.376.301.061
Cộng	22.659.807.047	26.536.718.554	24.684.254.974	2.135.969.566	22.376.301.061

14. Chi phí trả trước dài hạn

Bộ phận	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối kỳ
- Chi phí gắn thủy lượng kế	8.578.586.711	1.329.963.845	1.329.906.893	8.578.643.664
- Chi phí khấu hao TSCĐ nhận bàn giao từ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn từ các năm trước	858.669.209		122.667.030	736.002.179
Cộng	9.437.255.920	1.329.963.845	1.452.573.923	9.314.645.843

15. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	14.648.414.718	2.912.949.194
- Công ty CP Công trình giao thông Quận 8	82.222.564	175.392.937
- Công ty TNHH An Phát	112.449.752	134.401.829
- Cty CP Nhựa XD Đồng Nai		102.837.504
- Công ty CP ĐT XD & TM Thái Bình Dương	196.614.447	
- Cty TNHH XD Hiệp Nguyễn	101.729.064	
- Cty TNHH ĐT & TV XD Tân Như	47.044.939	
- Cty TNHH Công Nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	113.024.738	
- Công ty QL CTGT Sài Gòn	98.316.426	190.958.620
- Công ty TNHH Đạt Đức	16.493.438	108.508.721

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cty TNHH Thiết Kế XD TECA		102.663.615
- Công ty TNHH TM XD Việt Long	233.399.361	525.843.697
- Liên Hiệp Địa KT Nền Móng Công Trình	333.534.190	
- Phải trả người bán khác	967.965.635	535.303.642
Cộng	<u>16.951.209.272</u>	<u>4.788.859.759</u>

16. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Liên Doanh Obayashi Ps Mitshubishi	580.577.527	584.198.723
- Công ty Shimizu - VP Đại diện	609.703.500	565.081.300
- Khu quản lý giao thông đô thị số 1	0	1.748.826.000
- Khu quản lý giao thông đô thị số 4	11.000.000	6.191.598.889
- Toa Corp HCM Wei package A Pj	185.994.847	185.994.847
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	107.839.500	107.839.500
- Cty CP SXKD XNK DV & Đầu Tư Tân Bình (Tanimex)	35.588.681	
- Tổng Công Ty XD Số 1	30.533.965	
- Cty CP Lắp Máy DN & XD 1	80.948.000	
- Các khách hàng khác	1.946.030.984	1.527.808.631
Cộng	<u>3.588.217.004</u>	<u>10.911.347.890</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I Thuế	126.482.040	3.950.016.721	3.401.107.672	675.391.089
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-64.729.912	2.161.000.152	1.475.147.099	621.123.141
3. Thuế nhà đất		199.339.200	199.339.200	0
4. Các loại thuế khác	191.211.952	1.589.677.369	1.726.621.373	54.267.948
- Thuế thu nhập cá nhân	191.211.952	1.586.677.369	1.723.621.373	54.267.948
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
II Các khoản phải nộp khác	4.373.790.880	41.975.032.451	41.011.001.136	5.337.822.195
Các khoản phí, lệ phí	4.373.790.880	41.975.032.451	41.011.001.136	5.337.822.195
Tổng cộng	<u>4.500.272.920</u>	<u>45.925.049.172</u>	<u>44.412.108.808</u>	<u>6.013.213.284</u>

• Thuế giá trị gia tăng

- Công ty áp dụng Luật Thuế Giá trị gia tăng theo quy định hiện hành

- Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

- Thuế suất áp dụng:

+ *Doanh thu cung cấp nước* : 5 %

+ *Doanh thu lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác* : 10%

• **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.163.028.400	15.477.486.112
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế		137.947.544
- Tổng thu nhập chịu thuế	17.163.028.400	15.615.433.656
<i>Trong đó: + Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch (20%)</i>	14.198.379.651	12.013.595.655
<i>+ Thu nhập từ thu nhập khác (25%)</i>	2.964.648.749	3.601.838.001
- Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	3.580.838.117	3.303.178.631
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50%)	1.419.837.965	1.201.359.566
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<u>2.160.000.152</u>	<u>2.101.819.066</u>

18. Phải trả người lao động

5.623.339.614

Quỹ lương được xác định dựa vào tổng sản lượng nước bán ra trong năm và đơn giá tiền lương theo hợp đồng mua bán si nước sạch. Số dư cuối quý III là tiền lương, thưởng và quỹ lương dự phòng chưa trả cho công nhân viên.

19. Chi phí phải trả:

9.346.103.663

Bao gồm :

Chi phí thuê ngoài để thực hiện các công trình đã nghiệm thu nhưng chưa quyết toán,

Chi phí gắn đồng hồ nước theo NĐ117,

Chi phí chống thất thoát nước năm 2010.

20. Phải trả phải nộp khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn, BH xã hội, BH Y tế	330.598.914	59.868.484
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	257.552.331	199.260.699
- Phải trả CP xây dựng cơ bản dở dang tài sản cố định (Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn)	7.066.453.392	6.734.537.682
- Phải trả khác Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	10.629.565.146	11.244.163.069
- Chi nhánh cấp nước Tân Hòa	26.735.407	137.257.407
- Cty TNHH ĐT TM Minh Hòa		245.104.000
- Cty CP XD SX TM HTH	135.562.663	
- Cty Liên Doanh ống Gang Cầu Đài Việt	43.934.126	
- CH Tôn Nữ Kiều Thi	30.031.924	
- Cty TNHH CTCTN&HT Đô Thị M.A.T	48.810.000	
- Ban Quản Lý Dự Án Thoát Nước Đô Thị	1.423.045.000	-
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	1.748.826.000	
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	6.180.598.889	
- Phòng Kế Hoạch Vật tư	1.500.000	1.500.000
- Các khoản phải trả khác	4.114.919.350	959.732.364
Cộng	<u>32.038.133.142</u>	<u>19.581.424.328</u>

21. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khoản vốn ứng để gắn đồng hồ nước của khách hàng theo các hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 thời hạn hoàn trả trong 10 năm	12.313.783.228	7.982.405.192
Cộng	<u>12.313.783.228</u>	<u>7.982.405.192</u>

22. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng trong kỳ</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
1. Hợp đồng 4198/HĐVV ngày 24 tháng 08 năm 2007	110.941.607	9.312.504		27.428.000	20.571.000	120.254.111
2. Hợp đồng 4371/HĐVV ngày 05 tháng 09 năm 2007	1.226.202.050	339.451.970		349.996.000	262.497.000	1.565.654.020
3. Hợp đồng 1389/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	2.129.308.104	106.888.558		570.312.000	427.734.000	2.236.196.662
4. Hợp đồng 1390/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	520.022.224	360.408.242		138.900.000	92.600.000	880.430.466
5. Hợp đồng 1388/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	696.752.225	1.134.974.108				1.831.726.333
6. Hợp đồng 4742/HĐVV ngày 11 tháng 11 năm 2008		552.758.529				552.758.529
7. Hợp đồng 5437/HĐVV ngày 11 tháng 12 năm 2008	5.736.000.000		2.868.000.000			2.868.000.000
Tổng cộng	<u>10.419.226.210</u>	<u>2.503.793.911</u>	<u>2.868.000.000</u>	<u>1.086.636.000</u>	<u>803.402.000</u>	<u>10.055.020.121</u>

Các khoản vay dài hạn Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn chi tiết như sau:

- *Hợp đồng vay* : *Số HD 4198/HĐVV - TCT - KTTC ngày 24/08/2007*
 - + Hạn mức vay : 246.869.000 VND
 - + Lãi vay : 5,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- *Hợp đồng vay* : *Số HD 4371/HĐVV - TCT - KTTC ngày 05/09/2007*
 - + Hạn mức vay : 3.149.964.000 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- *Hợp đồng vay* : *Số Hợp đồng 1389/HĐVV- TCT - KTTC ngày 03/ 04/2008*
 - + Số tiền vay : 5.132.808.000 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- *Hợp đồng vay* : *Số Hợp đồng 1390/HĐVV- TCT - KTTC ngày 03/04/2008*
 - + Số tiền vay : 1.666.800.000 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- *Hợp đồng vay* : *Số Hợp đồng 1388/HĐVV - CT - KTTC ngày 03/04/2008*
 - + Số tiền vay : 5.688.000.000 VND
 - + Lãi vay : 5,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- *Hợp đồng vay* : *Số Hợp đồng 4742/HĐVV - CT - KTTC ngày 11/11/2009*
 - + Số tiền vay : 5.688.000.000 VND
 - + Lãi vay : 5,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm

- + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
- + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay : Số Hợp đồng 5437/HĐVV-TCT-KTTC ngày 11/12/2008
 - + Số tiền vay : 705.845.000 VND
 - + Lãi vay : 5,4%/năm
 - + Thời hạn vay : kể từ ngày giải ngân đến hết 01 năm kể từ ngày UBND TP.Hồ Chí Minh ban hành bảng giá nước thay thế bảng giá nước hiện hành.
 - + Mục đích vay : Thực hiện gắn đồng hồ nước cho khách hàng theo khoản 3 điều 42 Nghị định 117.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Số dư đầu năm	377.717.510
- Số trích lập trong kỳ	-
- Số chi trong kỳ	77.090.425
Số dư cuối kỳ	<u>300.627.085</u>

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm	130.000.000.000	7.346.621.153	2.557.769.499	356.771.516	13.462.431.720	153.723.593.888
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					15.002.028.248	15.002.028.248
- Tăng khác						0
- Trích lập quỹ trong kỳ		1.597.805.550	1.217.430.748	243.000.000	-13.375.667.046	-10.317.430.748
- Chia cổ tức trong kỳ						0
- Chi quỹ trong kỳ				-266.993.478		-266.993.478
- Giảm khác						
Tổng cộng	<u>130.000.000.000</u>	<u>8.944.426.703</u>	<u>3.775.200.247</u>	<u>332.778.038</u>	<u>15.088.792.922</u>	<u>158.141.197.910</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của Nhà Nước	66.304.000.000	66.304.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.696.000.000	63.696.000.000
Cộng	<u>130.000.000.000</u>	<u>130.000.000.000</u>

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do thu khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	543.479.422	608.715.374	10.400.000	673.069.264	489.525.532
- Quỹ phúc lợi	218.955.307	608.715.374		594.413.398	233.257.283
Cộng	762.434.729	1.217.430.748	10.400.000	1.267.482.662	722.782.815

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng doanh thu	334,391,242.288	319.588.573.530
Doanh thu cung cấp nước	326,853,015.004	307.215.572.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,538,227,284	12.373.001.495
Khoản giảm trừ doanh thu	-329,615,716	-234.836.476
Hàng bán bị trả lại	-329,615,716	-234.836.476
+ <i>Hàng bán bị trả lại cung cấp nước</i>	-61,524,442	-22.397.675
+ <i>Hàng bán bị trả lại cung cấp dịch vụ</i>	-268,091,274	-212.438.801
Doanh thu thuần	334,061,626.572	319.353.737.054
Trong đó:	0	
<i>Doanh thu cung cấp nước</i>	326,791,490.562	307.193.174.360
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	7,270,136,010	12.160.562.694

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Giá vốn cung cấp nước (*)	300.876.318.956	286.459.757.354
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.754.481.346	5.988.737.575
Cộng	<u>307.630.800.302</u>	<u>292.448.494.929</u>

(*) Chi tiết giá vốn cung cấp nước trong kỳ như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	235.076.448.165	215.135.420.721
Chi phí nhân công trực tiếp	13.545.931.838	16.926.970.529
Chi phí sản xuất chung	52.253.938.953	54.397.366.104
Tổng chi phí sản xuất	<u>300.876.318.956</u>	<u>286.459.757.354</u>
Tổng giá thành sản phẩm	<u>300.876.318.956</u>	<u>286.459.757.354</u>
Giá vốn nước đã cung cấp	<u>300.876.318.956</u>	<u>286.459.757.354</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.927.622.923	2.264.027.048
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	388.536.746	341.504.793
Cộng	<u>3.316.159.669</u>	<u>2.605.531.841</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	640.940.055	484.383.854
Cộng	<u>640.940.055</u>	<u>484.383.854</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí nhân viên	2.641.316.184	3.310.677.184
- Chi phí công cụ dụng cụ	49.261.503	78.554.028
- Chi phí khấu hao	111.057.516	219.265.771
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.033.521	828.595.284
Cộng	<u>3.178.668.724</u>	<u>4.437.092.267</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	5.462.748.648	6.321.109.773
- Chi phí đồ dùng văn phòng	440.192.975	608.831.451
- Chi phí khấu hao	740.485.673	977.409.346
- Thuế, Phí và lệ phí	96.780.488	324.440.684
- Chi phí lập dự phòng	0	198.683.040
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.928.164.552	1.850.762.463
- Chi phí bằng tiền khác	133.002.250	367.648.495
Cộng	<u>8.801.374.586</u>	<u>10.648.885.252</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thu hồ sơ mời thầu	47.016.180	20.454.528
- Thu thanh lý vật tư, ĐHN phế thải		1.190.365.000
- Thu phạt theo tiến độ hợp đồng		70.088.047
- Thu bồi thường trụ cứu hỏa		33.287.496
- Thu nhập khác	28.958.782	476.105.348
Cộng	<u>75.974.962</u>	<u>1.790.300.419</u>

8. Chi phí khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí hồ sơ mời thầu	17.107.091	32.068.073
- Chi phí khác	21.842.045	221.158.827
Cộng	<u>38.949.136</u>	<u>253.226.900</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.002.018.604	13.375.667.046
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.154</u>	<u>1.029</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.173.202.864	19.104.751.497
- Chi phí nhân công	21.649.996.670	26.558.757.486
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.196.587.540	21.113.655.797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.305.198.073	1.965.695.305
- Chi phí khác	24.209.410.301	23.656.191.642
Cộng	<u>84.534.395.448</u>	<u>92.399.051.727</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương	685.315.740	675.232.275
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	11.314.664	11.133.472
Cộng	<u>696.630.404</u>	<u>686.365.747</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
Mua hàng hoá	260.446.827.381	242.110.604.942
Vay dài hạn	10.055.020.121	11.505.862.210

Tại ngày kết thúc quý III, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
Nợ phải thu	2.872.765.106	2.872.765.106
Phải thu khác	2.872.765.106	2.872.765.106
Nợ phải trả	41.096.520.990	25.146.592.589
Phải trả tiền mua hàng	14.648.414.718	2.396.566.687
Phải trả khác	17.696.018.538	17.978.701.374
Phải trả tiền vay	10.338.254.121	11.505.862.210

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Số cuối quí	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	38.31	32.23
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	61.69	67.77
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	38.08	30.65
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	61.92	69.35
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng TS/Tổng nợ phải trả)	Lần	2.63	3.26
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1.31	1.45
Khả năng thanh toán nhanh (Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)	Lần	0.46	0.59
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5.14	4.85
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4.49	4.19
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6.72	7.13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5.87	5.87
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	9.49	8.66

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2010



PHẠM MẠNH ĐỨC – Giám đốc

LẠI THỊ THU – Kế toán trưởng